

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 444/2022/KDTM-ST

Ngày: 18/02/2022

V/v tranh chấp hợp đồng mua bán
hàng hóa.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC-THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Cao Văn Thiên.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Huỳnh Tiến Dũng;

2. Bà Nguyễn Thị Lượng.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Trường Giang – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức tham gia phiên tòa:
Không tham gia.

Ngày 18 tháng 02 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 72/2021/TLST-KDTM ngày 22/4/2021 về việc “*Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 6568/2021/QĐXXST-KDTM ngày 22 tháng 12 năm 2021 và quyết định hoãn phiên tòa số: 303/2022/QĐST-KDTM ngày 19 tháng 01 năm 2022, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Công ty trách nhiệm hữu hạn A

Trụ sở: 1050/14 đường Phạm Văn Đồng, khu phố A, phường Hiệp Bình C, thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Lê Hữu T, sinh năm 1981; Địa chỉ thường trú: xã Thọ Cường, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa (*là người đại diện theo ủy quyền, theo văn bản ủy quyền ký ngày 20/3/2021 của Công ty TNHH A*), có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

2. Bị đơn: Công ty trách nhiệm hữu hạn B.

Trụ sở: 42/4 Đường số A, phường Hiệp Bình C, thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật ông Trương Quang M, sinh năm 1977 (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

(1) Nội dung nguyên đơn khởi kiện: Vào năm 2017, Công ty TNHH A đã bán các mặt hàng chuyên dụng về điện cho phía Công ty TNHH B, cụ thể theo các hóa đơn như sau: Hóa đơn số 0001939 ngày 16/5/2017 với tổng số tiền bán hàng là 190.711.878 đồng (đã bao gồm thuế giá trị gia tăng); Hóa đơn số 0002061 ngày 30/5/2017 với tổng số tiền bán hàng là 35.730.475 đồng (đã bao gồm thuế giá trị gia tăng); Hóa đơn số 0000247 ngày 11/9/2017 với tổng số tiền bán hàng là 45.596.964 đồng (đã bao gồm thuế giá trị gia tăng). Tổng số tiền từ các hóa đơn trên là: 272.039.317 đồng, phía bị đơn là Công ty TNHH B đã thanh toán được số tiền là 27.979.082 đồng, số tiền còn nợ lại là 244.060.235 đồng. Ngày 08/12/2020, hai bên đã tiến hành ký biên bản đối chiếu công nợ, xác định bị đơn còn nợ nguyên đơn số tiền 244.060.235 đồng. Sau nhiều lần làm việc, nhắc nhở yêu cầu Công ty TNHH B thanh toán số tiền còn nợ, nhưng phía bị đơn chạy lỳ, cố tình trốn tránh nghĩa vụ trả nợ, làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn, làm ảnh hưởng kế hoạch kinh doanh của nguyên đơn. Do vậy, nguyên đơn đã khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc bị đơn là Công ty TNHH B phải thanh toán cho nguyên đơn số tiền còn nợ là 244.060.235 đồng và tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán kể từ ngày 08/12/2020 đến ngày tòa án mở phiên tòa xét xử vụ án (ngày 18/02/2022). Nguyên đơn yêu cầu tính lãi là 14 tháng theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 là 10%/năm với số tiền lãi yêu cầu là 28.473.694 đồng.

(2) Đại diện hợp pháp của bị đơn Công ty TNHH B vắng mặt không có lý do khi được Tòa án triệu tập lấy lời khai, tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải và vắng mặt phiên tòa sơ thẩm lần thứ nhất.

(3) Tại phiên tòa sơ thẩm lần thứ hai: Đại diện hợp pháp của bị đơn Công ty TNHH B vẫn tiếp tục vắng mặt mà không có lý do. Đại diện hợp pháp của nguyên đơn có đơn đề nghị được xét xử vắng mặt và giữ nguyên yêu cầu khởi kiện như trên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi xem xét các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Giữa Công ty TNHH A và Công ty TNHH B phát sinh tranh chấp trong quá trình hoạt động sản xuất, kinh doanh từ hợp đồng mua bán hàng hóa thuộc trường hợp được quy định tại khoản 1 Điều 30 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Công ty TNHH B có trụ sở đăng ký hoạt động tại địa chỉ: 42/4 Đường số A, phường Hiệp Bình C, thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh. Căn cứ theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều

35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

[2] Đại diện hợp pháp của nguyên đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Đại diện hợp pháp của bị đơn vắng mặt tại phiên tòa đến lần thứ hai, mặc dù đã được triệu tập hợp lệ, không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan, Hội đồng xét xử áp dụng Điều 227, Điều 228 và Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Xét thấy, biên bản đối chiếu công nợ ngày 08/12/2020 giữa Công ty TNHH A và Công ty TNHH B là hoàn toàn tự nguyện, không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội, nên đã phát sinh quyền và nghĩa vụ pháp lý ràng buộc trách nhiệm buộc các bên phải thực hiện. Sau khi xem xét các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, căn cứ vào sự thừa nhận và không phản đối của các bên đương sự, căn cứ theo quy định tại Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Hội đồng xét xử, có cơ sở xác định năm 2017 giữa hai bên có xác lập quan hệ và giao kết hợp đồng mua bán hàng hóa (hình thức bán hàng qua điện thoại), phù hợp với quy định về hợp đồng mua bán hàng hóa theo quy định tại Điều 24 Luật thương mại. Theo đó, nguyên đơn đã bán các mặt hàng chuyên dụng, thiết bị về điện cho bị đơn. Căn cứ vào các hóa đơn thuế giá trị gia tăng số 0001939 ngày 16/5/2017, số 0002061 ngày 30/5/2017 và số 0000247 ngày 11/9/2017, biên bản đối chiếu công nợ ngày 08/12/2020 giữa hai xác định bị đơn còn nợ, chưa thanh toán tiền mua hàng cho nguyên đơn số tiền 244.060.235 đồng. Như vậy, bị đơn đã nhận đủ hàng nhưng không trả tiền mua hàng là vi phạm nghĩa vụ thanh toán bên mua theo quy định tại Điều 50 Luật thương mại. Do vậy, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc bị đơn trả số tiền mua hàng còn nợ 244.060.235 đồng là có cơ sở chấp nhận.

[4] Xét yêu cầu của nguyên đơn về việc buộc bị đơn trả tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán kể từ ngày hai bên đối chiếu công nợ ngày 08/12/2020 đến ngày tòa án mở phiên tòa xét xử vụ án (ngày 18/02/2022), thời gian yêu cầu tính lãi là 14 tháng, theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 là 10%/năm với số tiền lãi yêu cầu phải trả là 28.473.694 đồng là phù hợp với quy định tại điều 306 Luật thương mại và có lợi cho phía bị đơn nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm. Hoàn lại tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm cho nguyên đơn.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 5, khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, a khoản 1 Điều 39, Điều 144, Điều 147, Điều 186, Điều 227, Điều 228, Điều 238, Điều 266, Điều 273, Điều 280, Điều 482 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 24, Điều 38, Điều 50, Điều 55, Điều 306 Luật thương mại năm 2005;

Căn cứ Điều 357 và Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2005.

Căn cứ Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ Luật Thi hành án dân sự năm 2008, đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Buộc Công ty trách nhiệm hữu hạn B có nghĩa vụ thanh toán tiền mua hàng còn nợ cho Công ty trách nhiệm hữu hạn A số tiền 272.533.929 đồng (trong đó gồm tiền nợ gốc là 244.060.235 đồng và tiền lãi là 28.473.694 đồng).

Kể từ ngày Công ty trách nhiệm hữu hạn A có đơn yêu cầu thi hành án nếu Công ty trách nhiệm hữu hạn B, không thực hiện hoặc chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán, thì hàng tháng còn phải chịu thêm tiền lãi theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015, tương ứng với thời gian và số tiền chậm thi hành án.

2. Về án phí: Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm 13.626.696 đồng (mười ba triệu sáu trăm hai mươi sáu nghìn sáu trăm chín mươi sáu đồng) buộc Công ty trách nhiệm hữu hạn B phải nộp theo quy định.

Trả lại cho Công ty trách nhiệm hữu hạn A số tiền tạm ứng án phí 6.126.506 đồng (sáu triệu một trăm hai mươi sáu nghìn năm trăm lẻ sáu đồng), theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: AA/2019/0059034 ngày 20/4/2021 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự, đã được sửa đổi bổ sung năm 2014.

Nơi nhận:

- TAND. TP.HCM;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- VKSND TP.HCM;
- VKSND TP. Thủ Đức;
- Chi cục THADS TP.Thủ Đức;
- Các đương sự;
- Lưu HS,VP.

Cao Văn Thiên

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự, đã được sửa đổi bổ sung năm 2014.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

HỘI THẨM NHÂN DÂN

THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

